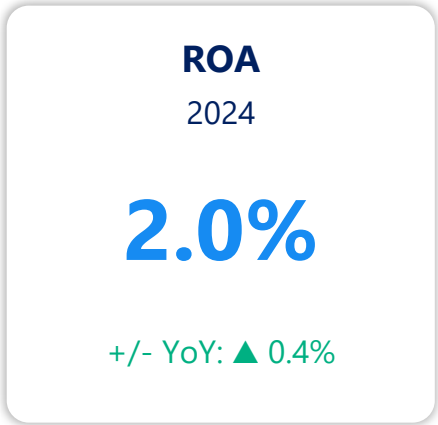
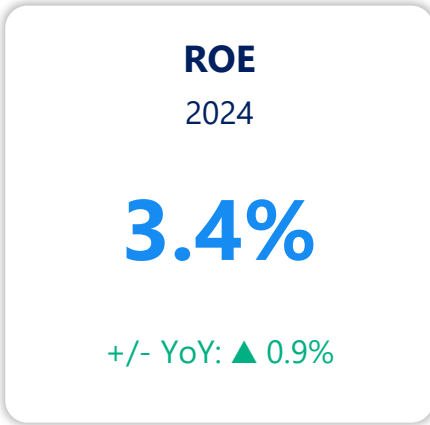
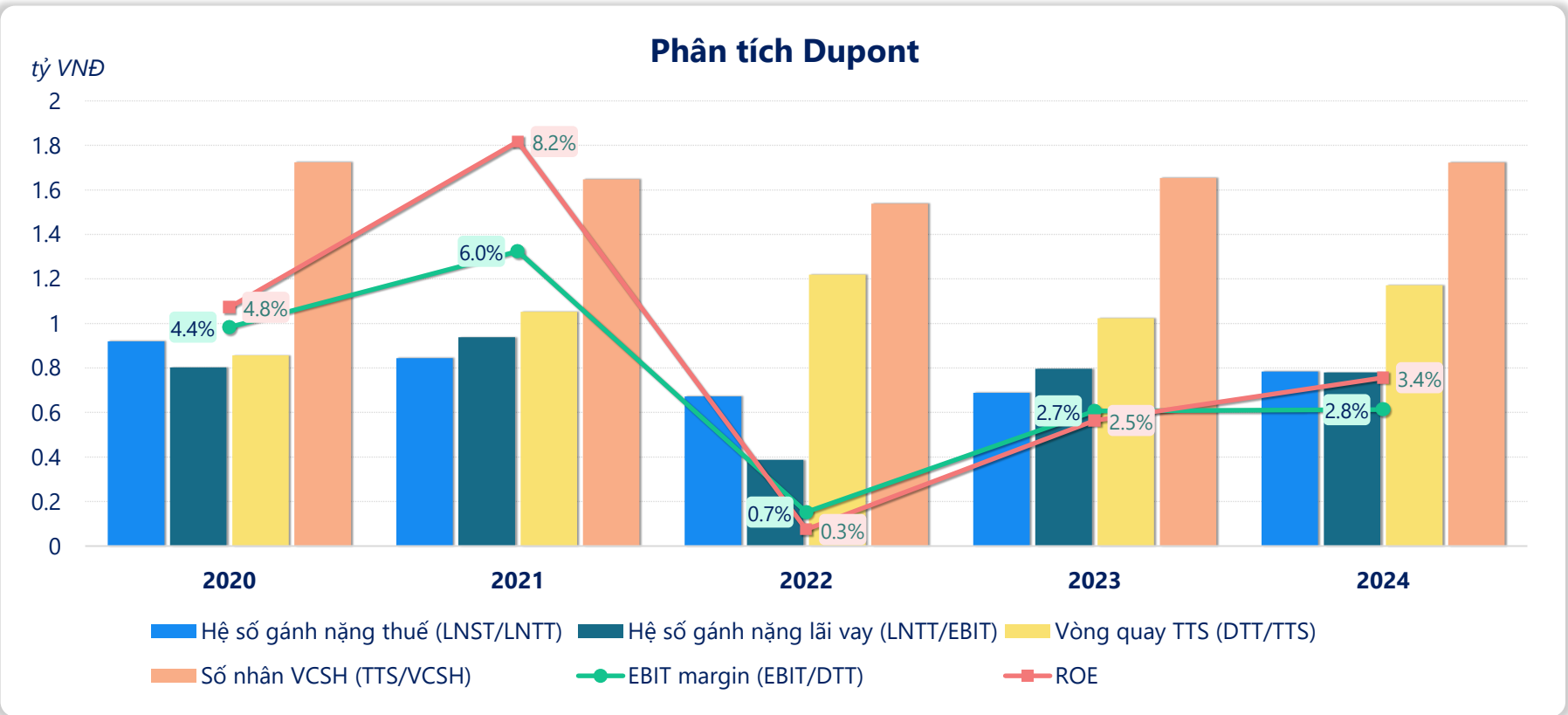
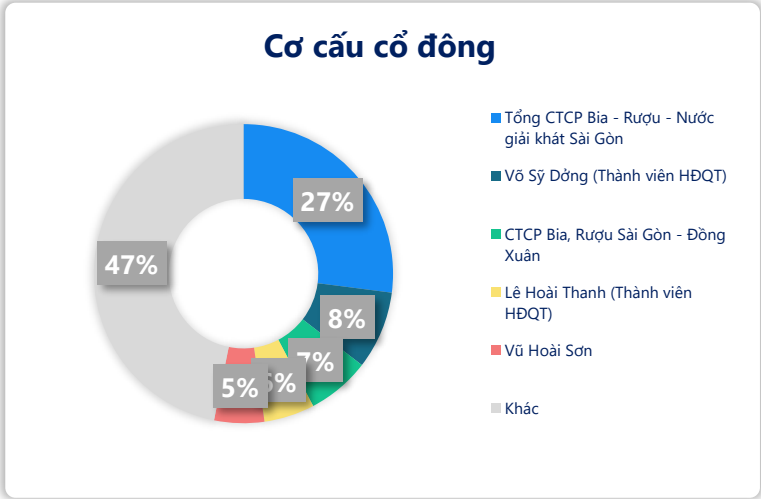


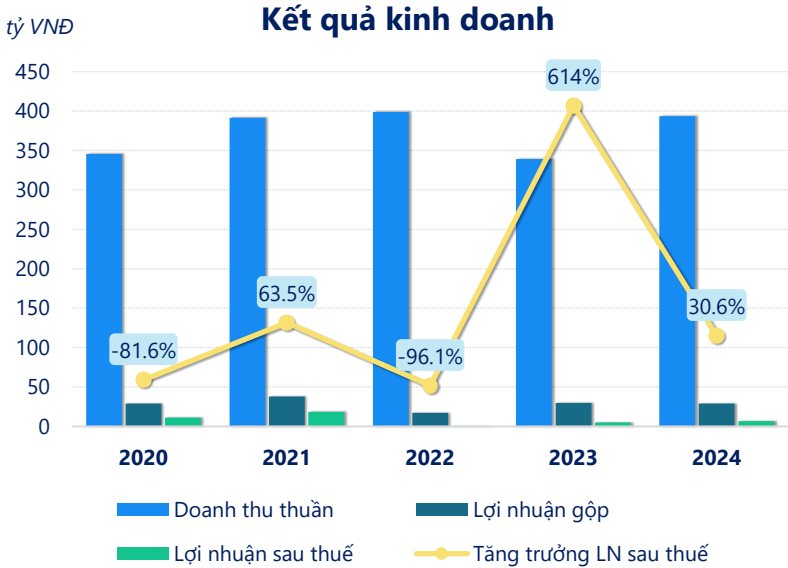
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,100
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,075 - 13,108
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	126
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,420
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.24)
EPS	531
P/E	19.0

	YTD	1T	3T	6T
BSP		1.0%	1.0%	-3.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



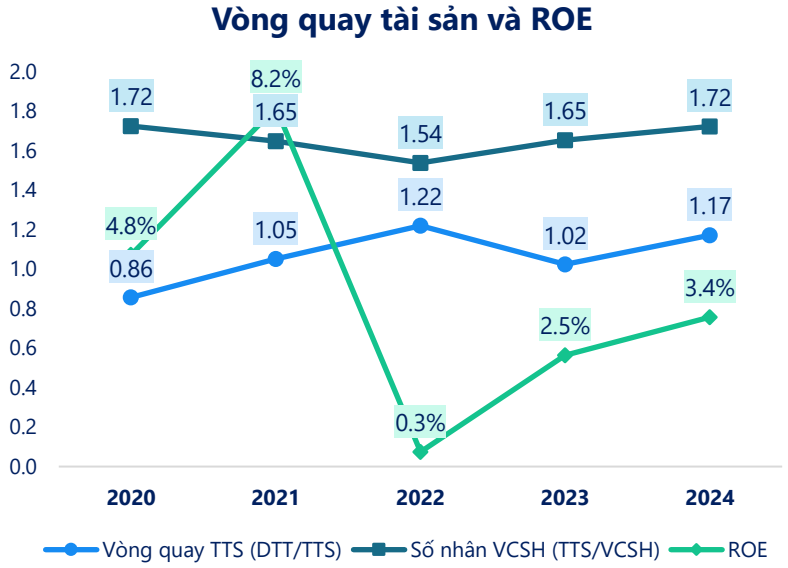
CTCP Bia Sài Gòn - Phú Thọ (UPCOM: BSP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.76%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

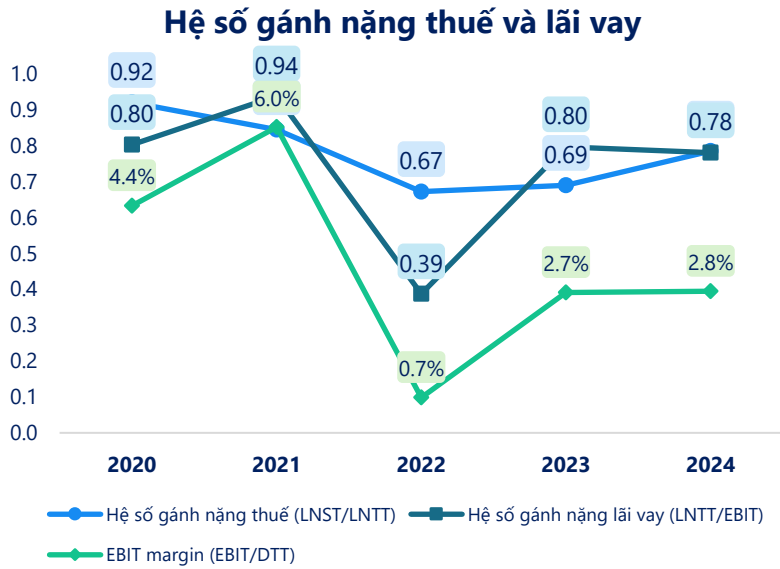
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.78**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BSP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 16.1%** đạt **393.7** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 30.6%** đạt **6.64** tỷ đồng.

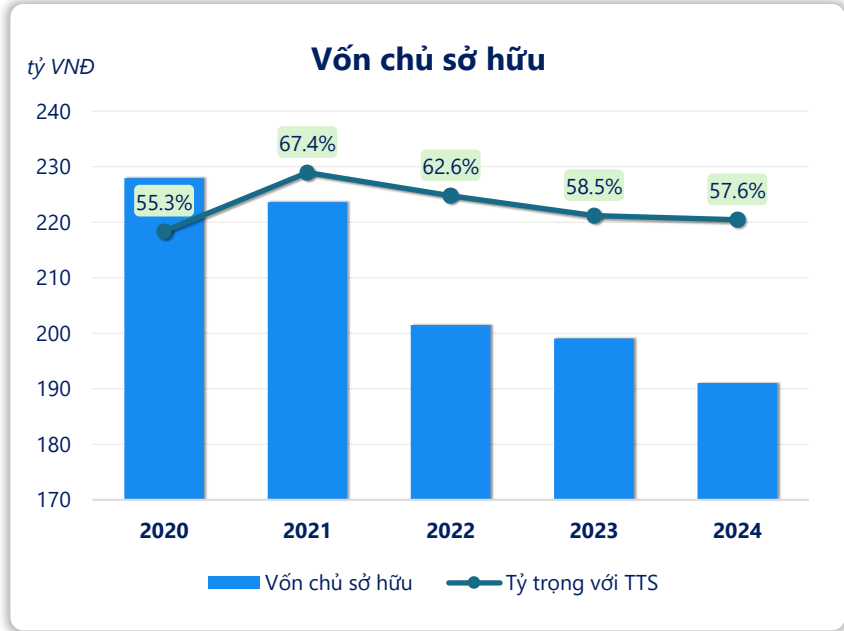
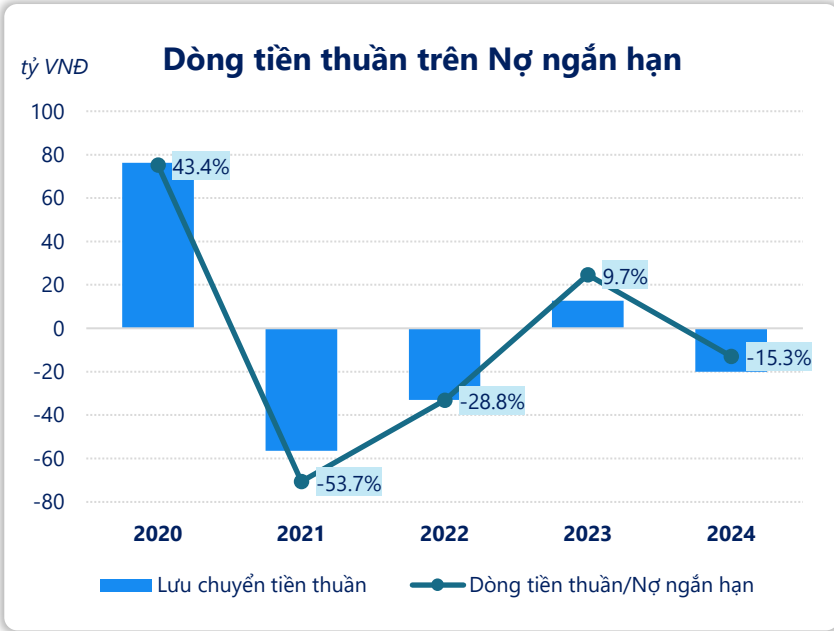
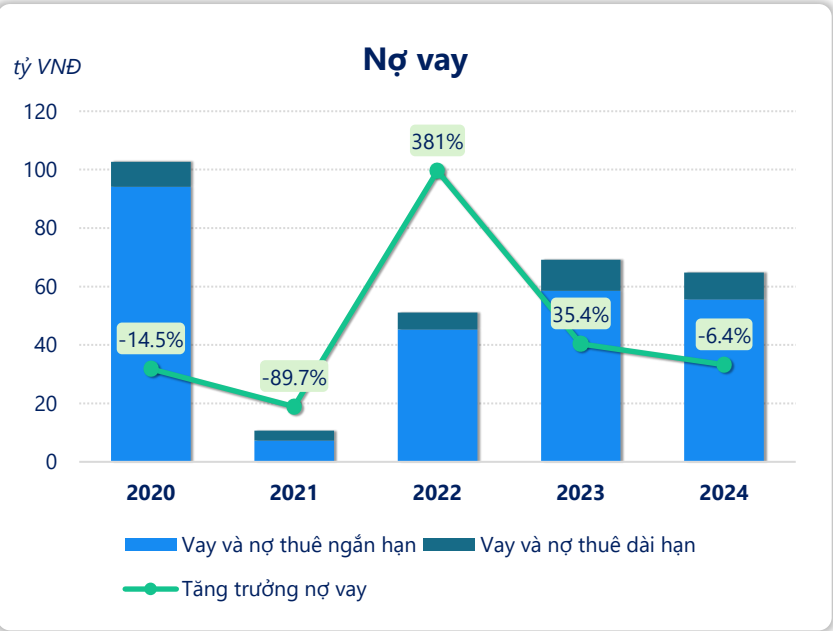
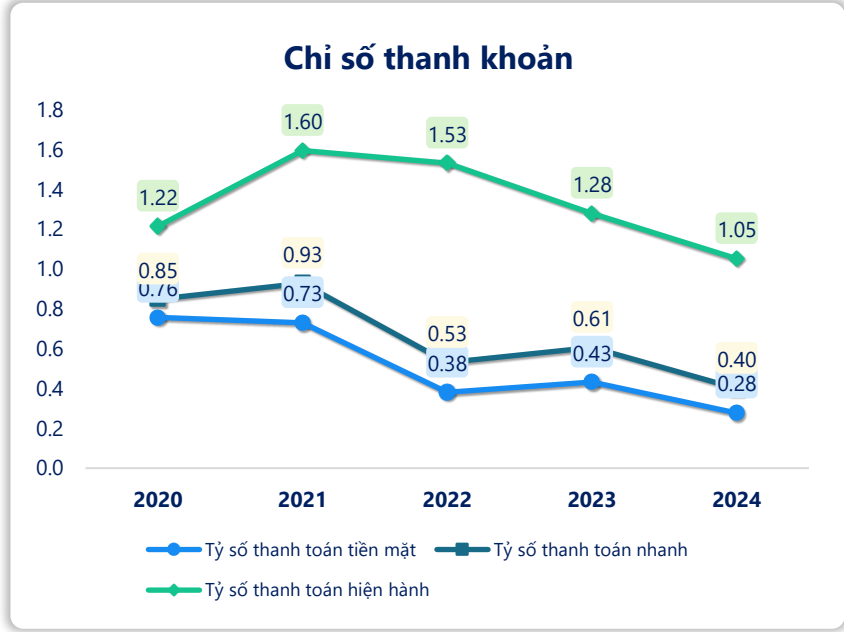
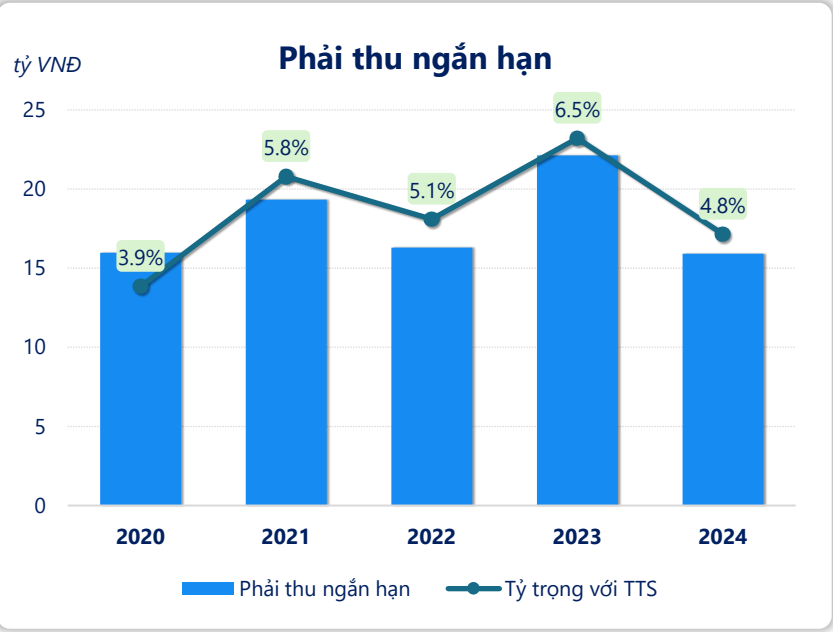
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **3.40%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.17**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSS cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	332	340	-2.6%
Tài sản ngắn hạn	138	167	-17.4%
Tiền và tương đương tiền	36.4	56.4	-35.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.9	22.1	-28.0%
Hàng tồn kho	85.6	88.0	-2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.32	0.70	-54.6%
Tài sản dài hạn	193	173	11.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	160	155	3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	15.4	0.43	3448%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.1	17.5	3.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	140	141	-0.6%
Nợ ngắn hạn	131	131	0.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	55.6	58.5	-5.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.03	15.9	-49.5%
Nợ dài hạn	9.21	10.7	-13.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.21	10.7	-13.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	191	199	-4.0%
Vốn chủ sở hữu	191	199	-4.0%
Vốn điều lệ	125	125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	346	391	399	339	394
Giá vốn hàng bán	317	353	381	309	365
Lợi nhuận gộp	29.0	38.0	17.3	29.8	29.1
Doanh thu HĐTC	2.78	1.55	1.59	0.95	1.11
Chi phí TC	3.02	1.45	1.68	1.89	2.39
Chi phí lãi vay	3.02	1.45	1.68	1.89	2.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.15	1.47	1.73	1.63	2.02
Chi phí QLDN	12.4	15.2	14.4	16.6	17.3
LN thuần từ HĐKD	12.2	21.5	1.03	10.7	8.46
Lợi nhuận khác	0.09	0.40	0.03	-3.31	0.01
LN trước thuế	12.3	21.9	1.06	7.38	8.46
Lợi nhuận sau thuế	11.3	18.5	0.71	5.08	6.64
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	18.5	0.71	5.08	6.64

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	118	67.6	-33.9	34.3	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.0	-12.1	-15.6	-33.3	-36.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.2	-112	16.5	11.8	-17.7
Tiền đầu kỳ	56.8	133	76.7	43.7	56.4
Lưu chuyển tiền thuần	76.3	-56.4	-33.0	12.7	-20.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	133	76.7	43.7	56.4	36.4